

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **308** /UBND-NNTN

Quảng Ngãi, ngày **19** tháng 01 năm 2016

V/v thống kê, đánh giá tình  
hình thực hiện các chỉ tiêu  
môi trường

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV ĐẾN	Số:..... <b>619</b> .....
	Ngày: <b>20.01.2016</b>
	Chuyên:.....

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Thực hiện Công văn số 4600/BTNMT-TCMT ngày 29/10/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc thống kê đánh giá tình hình thực hiện các chỉ tiêu môi trường; sau khi rà soát, đánh giá việc triển khai thực hiện 46 chỉ tiêu môi trường giai đoạn 2010-2015 và đề xuất chỉ tiêu thực hiện cho giai đoạn 2016-2020, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo như sau:

**A. CÁC CHỈ TIÊU DO SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CHỦ TRÌ ĐÁNH GIÁ**

**Nhóm chỉ tiêu về giảm cơ sở các nguồn gây ô nhiễm môi trường**

**1. Tỷ lệ cơ sở hiện đang gây ô nhiễm môi trường**

a) Nội dung chỉ tiêu:

- Số cơ sở đang gây ô nhiễm môi trường là 45 cơ sở và đến nay đã có 11/45 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo các Quyết định của UBND tỉnh được xử lý, khắc phục.

- Theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ, hiện nay đã có 03/07 đơn vị đã lập hồ sơ hoàn thành xử lý triệt để ô nhiễm và đã được UBND tỉnh Quảng Ngãi chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành Quyết định chứng nhận hoàn thành xử lý triệt để ô nhiễm.

b) Nguồn số liệu thống kê:

Cơ sở đang gây ô nhiễm môi trường được xác định dựa trên các căn cứ theo thứ tự ưu tiên sau:

- Thông tư số 07/2007/TT-BTNMT ngày 03/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn phân loại và quyết định danh mục cơ sở gây ô nhiễm môi trường cần phải xử lý và Thông tư số 04/2012/TT-BTNMT ngày 08/5/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định tiêu chí xác định cơ sở gây ô nhiễm môi trường, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

- Kết quả thanh tra, kiểm tra gần nhất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định cơ sở có thông số phát thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

- Hàng năm, UBND tỉnh chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp cùng các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố rà soát, đối chiếu với

tiêu chí phân loại cơ sở gây ô nhiễm môi trường theo quy định; phân loại, đề xuất danh sách các cơ sở gây ô nhiễm môi trường trong các lĩnh vực, ngành, địa phương quản lý.

*c) Kết quả thực hiện chỉ tiêu:*

- Năm 2010: Số lượng các cơ sở đang gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh: 21 cơ sở;

- Năm 2015 (tính đến 31/10/2015): Số lượng các cơ sở đang gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh: 45 cơ sở.

## **2. Tỷ lệ khu công nghiệp đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường**

*a) Nội dung chỉ tiêu:* Tỷ lệ khu công nghiệp đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường là 2/3.

*b) Kết quả thực hiện chỉ tiêu:*

- Năm 2010: Số lượng các khu công nghiệp đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường: 01 khu công nghiệp; số lượng các khu công nghiệp đang hoạt động: 03 khu công nghiệp; tỷ lệ khu công nghiệp đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường: 33%.

- Năm 2015 (tính đến 31/10/2015): Số lượng các khu công nghiệp đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường: 02 khu công nghiệp; số lượng các khu công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn: 03 khu công nghiệp; tỷ lệ khu công nghiệp đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường: 66 %.

*c) Đơn vị được UBND tỉnh giao đầu mối đôn đốc, kiểm tra giám sát và tổ chức thực hiện chỉ tiêu:* Sở Tài nguyên và Môi trường.

*d) Đăng ký chỉ tiêu thực hiện giai đoạn 2016 – 2020:*

- Dự báo tổng số khu, cụm công nghiệp hoạt động giai đoạn 2016 - 2020. Trong đó, năm 2016: 04 KCN; năm 2017: 04 KCN; năm 2018: 05 KCN; năm 2019: 05 KCN; năm 2020: 06 KCN.

- Đăng ký chỉ tiêu tỷ lệ khu công nghiệp đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường giai đoạn 2016 - 2020. Trong đó, năm 2016: 66%; năm 2017: 70%; năm 2018: 75%; năm 2019: 77%; năm 2020: 80%.

## **3. Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu**

*a) Nội dung chỉ tiêu:* Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu: 17%.

*b) Kết quả thực hiện chỉ tiêu:*

- Năm 2010: Số khu, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu: 02 khu, cụm công nghiệp; tổng số khu, cụm công nghiệp đang hoạt động: 11 khu, cụm công nghiệp; tỷ lệ khu, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu: 18%.

- Năm 2015 (tính đến 31/10/2015): Số khu, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu trên địa bàn: 03 khu, cụm công nghiệp; tổng số khu, cụm công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn: 17 khu, cụm công

nghiệp; tỷ lệ khu, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu: 17,6%.

c) Đơn vị được UBND tỉnh giao đầu mối đơn đốc, kiểm tra giám sát và tổ chức thực hiện chỉ tiêu: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất.

d) Đăng ký chỉ tiêu thực hiện giai đoạn 2016 – 2020:

- Dự báo tổng số khu, cụm công nghiệp hoạt động trên địa bàn giai đoạn 2016 – 2020 như sau: Năm 2016: 04 KCN, 14 CCN; năm 2017: 04 KCN, 14 CCN; năm 2018: 05 KCN, 14 CCN; năm 2019: 05 KCN, 15 CCN; năm 2020: 05 KCN, 16 CCN.

- Đăng ký chỉ tiêu tỷ lệ số lượng khu, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn như sau: Năm 2016: 17%; năm 2017: 20%; năm 2018: 25%; năm 2019: 30%; năm 2020: 35%.

**4. Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy**

a) Nội dung chỉ tiêu: Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy: 35%.

b) Kết quả thực hiện chỉ tiêu:

- Năm 2015, khối lượng chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy: 2.000 tấn; khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý trên: 2.000 tấn; tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy: 35%.

c) Đơn vị được UBND tỉnh giao đầu mối đơn đốc, kiểm tra giám sát và tổ chức thực hiện chỉ tiêu: Sở Tài nguyên và Môi trường.

d) Đăng ký chỉ tiêu thực hiện giai đoạn 2016 – 2020:

- Dự báo khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn như sau: Năm 2016: 2.500 tấn; năm 2017: 3.000 tấn; năm 2018: 3.500 tấn; năm 2019: 4.000 tấn; năm 2020: 4.500 tấn.

- Đăng ký chỉ tiêu tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy đạt được giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn như sau: Năm 2016: 40%; năm 2017: 45%; năm 2018: 50%; năm 2019: 55 %; năm 2020: 60%.

**5. Số bãi chôn lấp chất thải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và hợp vệ sinh**

a) Nội dung chỉ tiêu: Số bãi chôn lấp chất thải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và hợp vệ sinh là 01 bãi.

b) Nguồn số liệu thống kê: Số liệu thống kê, báo cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng.

c) Kết quả thực hiện chỉ tiêu:

- Năm 2010: Số lượng bãi chôn lấp chất thải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và hợp vệ sinh trên địa bàn: 01 bãi.

- Năm 2015 (tính đến 31/10/2015): Số lượng bãi chôn lấp chất thải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và hợp vệ sinh trên địa bàn: 01 bãi.

d) Đơn vị được UBND tỉnh giao đầu mối đôn đốc, kiểm tra giám sát và tổ chức thực hiện chỉ tiêu: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng.

đ) Đăng ký chỉ tiêu thực hiện giai đoạn 2016 – 2020:

- Dự báo số lượng bãi chôn lấp chất thải hoạt động giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn như sau: Năm 2016: 01 bãi; năm 2017: 02 bãi; năm 2018: 03 bãi; năm 2019: 04 bãi; năm 2020: 05 bãi.

- Đăng ký chỉ tiêu số bãi chôn lấp chất thải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và hợp vệ đạt được giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn như sau: Năm 2016: 01 bãi; năm 2017: 02 bãi; năm 2018: 03 bãi; năm 2019: 04 bãi; năm 2020: 05 bãi.

## **B. CÁC CHỈ TIÊU DO SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN CHỦ TRÌ**

### **I. Nhóm chỉ tiêu về giảm cơ bản các nguồn gây ô nhiễm môi trường**

#### **1. Tỷ lệ xã đạt chuẩn vệ sinh môi trường theo tiêu chí nông thôn mới**

a) Nội dung chỉ tiêu:

- Số xã hiện có tại thời điểm thống kê (bao gồm các xã được quản lý bởi cấp hành chính cơ sở là UBND xã): 166 xã.

- Số xã tham gia Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 164 xã.

b) Nguồn số liệu: Theo Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới Quảng Ngãi.

c) Kết quả thực hiện chỉ tiêu:

- Năm 2010: Số xã đạt chuẩn vệ sinh môi trường 0/164 xã; tỷ lệ xã đạt chuẩn vệ sinh môi trường theo tiêu chí nông thôn mới 0%.

- Năm 2015 (tính đến 31/10/2015): Số xã đạt chuẩn vệ sinh môi trường là 46 xã; tỷ lệ xã đạt chuẩn vệ sinh môi trường theo tiêu chí nông thôn mới 28%.

- Phân tích, đánh giá những yếu tố ảnh hưởng đến kết quả thực hiện chỉ tiêu:

+ Qua 5 năm triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, một số địa phương, nhất là các xã theo kế hoạch đạt chuẩn giai đoạn 2011 – 2015 đã quan tâm đến vấn đề vệ sinh môi trường nông thôn, đã đầu tư xây dựng các lò, thiết bị xử lý rác thải, đã ký hợp đồng với các đơn vị thu gom, xử lý chất thải tại địa phương thực hiện công tác thu gom, xử lý rác thải, vận động hộ gia đình xây dựng các công trình vệ sinh, hầm biogas, di chuyển chuồng trại chăn nuôi,..., đã làm cho cảnh quan môi trường nông thôn đã phần nào được cải thiện và số xã đạt tiêu chí môi trường tăng lên.

+ Tuy nhiên, ở nông thôn hiện nay nhất là ở các xã ven biển, những xã có mật độ dân cư đông đúc, vấn đề vệ sinh môi trường ngày càng trở nên bức xúc, nguy cơ ô nhiễm môi trường nông thôn từ rác thải có xu hướng ngày càng gia tăng, song chính quyền các cấp ít quan tâm và chưa có giải pháp hữu hiệu để giải quyết vấn đề này.

- Những khó khăn, vướng mắc trong thực hiện tiêu chí môi trường: Trong tiêu chí môi trường có 5 nội dung, có một số nội dung trong tiêu chí này rất khó cho các địa phương đánh giá xác định, cụ thể:

+ Nội dung 17.1: “Nước sạch hợp vệ sinh theo quy chuẩn Quốc gia”: Thông thường các xã chỉ đánh giá là nước sạch, hợp vệ sinh (không màu, không mùi, không vị, đun sôi nấu chín là có thể dùng được); tuy nhiên theo quy chuẩn Quốc gia thì nước sạch hợp vệ sinh phải được kiểm nghiệm đánh giá theo 14 chỉ tiêu hóa, lý, vi sinh,... Với hàng nghìn giếng đào của người dân tại các xã đã và đang sử dụng, người dân, địa phương không thể đem xét nghiệm tất cả các giếng đang sử dụng để xem xét nội dung này.

+ Nội dung 17.4: “Nghĩa trang được xây dựng theo quy hoạch”: Một số địa phương miền núi, các dân tộc ít người có các phong tục tang lễ, chôn cất khác với người kinh nên trong thời gian gần chưa thể quy hoạch nghĩa trang đối với đồng bào các dân tộc như người kinh.

*d) Đơn vị được UBND tỉnh giao đầu mối đôn đốc, kiểm tra giám sát và tổ chức thực hiện tiêu chí môi trường: Sở Tài nguyên và Môi trường.*

*đ) Đăng ký chỉ tiêu thực hiện giai đoạn 2016 – 2020:*

Số xã đạt tiêu chí môi trường đến năm 2020 là: 80 xã, đạt tỷ lệ khoảng 50%, trong đó bình quân mỗi năm tăng thêm 5 – 6 xã.

## **2. Tỷ lệ chất thải rắn nông thôn được thu gom**

*a) Lượng chất thải rắn nông thôn phát sinh:*

Lượng chất thải rắn nông thôn đối với các nguồn chất thải rắn sinh hoạt nông thôn và chất thải rắn chăn nuôi được tính toán như sau:

- Với dân số 1,119 triệu người sống ở khu vực nông thôn (2014), lượng phát sinh chất thải của người dân ở các vùng nông thôn khoảng 0,3 kg/người/ngày, từ đó ước tính lượng rác thải sinh hoạt phát sinh khoảng 0,34 tấn/ngày, tương đương 124 tấn/năm.

- Vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh có khoảng 142.000 hộ chăn nuôi, ước tính khoảng 500.000 gia súc và 800.000 gia cầm. Với lượng phát thải chất thải của gia súc bình quân 2 – 5 kg/ngày và gia cầm 0,2 kg/ngày, thì chất thải phát sinh ước khoảng 2.600 tấn/ngày, tương đương 949.000 tấn chất thải/năm.

*b) Lượng chất thải rắn nông thôn được thu gom:* Theo thống kê sơ bộ hiện nay thì tỉ lệ chất thải rắn nông thôn được thu gom đạt khoảng 40%

## **II. Nhóm các chỉ tiêu về khắc phục, cải tạo môi trường các khu vực bị ô nhiễm, suy thoái; cải thiện điều kiện sống của nhân dân**

### **1. Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh**

*a) Nội dung chỉ tiêu:*

Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh là tỷ lệ giữa tổng số dân nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh trên tổng số dân đang sinh sống, hoạt động tại khu vực nông thôn tính đến thời điểm thống kê. Trong đó, nước hợp vệ sinh theo Quyết định số 2570/QĐ-BNN-TCTL ngày 22/10/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là nước được sử dụng trực tiếp hoặc sau lọc thỏa mãn các yếu tố chất lượng: không màu, không mùi, không vị lạ, không chứa thành phần có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người, có thể dùng để ăn uống hoặc đun sôi.

*b) Nguồn số liệu thống kê:*

- Số dân nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh được thống kê đáp ứng yêu cầu quy định tại Quyết định số 2570/QĐ-BNN-TCTL ngày 22/10/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được xác định tại các văn bản sau:

+ Quyết định 179/QĐ-UBND ngày 14/2/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi – đánh giá Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Quảng Ngãi năm 2010.

+ Quyết định 266/QĐ-UBND ngày 28/2/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi – đánh giá Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Quảng Ngãi năm 2013.

+ Quyết định 347/QĐ-UBND ngày 18/3/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi – đánh giá Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Quảng Ngãi năm 2014.

- Tổng số dân nông thôn đến thời điểm thống kê (năm 2014): 1.119.108 người.

*c) Kết quả thực hiện chỉ tiêu:*

- Chỉ tiêu quốc gia: Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh trên phạm vi toàn quốc năm 2010: 79%; năm 2015: 85%; năm 2020: 95%.

- Kết quả thực hiện:

+ Năm 2010: Tổng số dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh 767.694 người; tổng số dân nông thôn sinh sống, hoạt động trên địa bàn: 1.078.687 người; tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh: 71,17%.

+ Năm 2014: Tổng số dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh 922.873 người; tổng số dân nông thôn sinh sống, hoạt động trên địa bàn: 1.119.108 người; tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh: 82,47%.

- Phân tích đánh giá những yếu tố ảnh hưởng đến kết quả đạt được:

+ Được sự quan tâm chỉ đạo, tạo điều kiện giúp đỡ về chuyên môn, nghiệp vụ cũng như hỗ trợ vốn đầu tư của Bộ Nông nghiệp Phát triển nông

thôn; Văn phòng thường trực Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; Trung tâm Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh Môi trường nông thôn.

+ Phong trào toàn dân xây dựng nông thôn mới. Hàng trăm nguồn nước nhỏ lẻ được làm mới, cải tạo để đáp ứng nhu cầu sử dụng nước hợp vệ sinh của nhân dân.

+ Các công trình cấp nước tập trung ở đồng bằng đi vào hoạt động và dần ổn định, lượng người sử dụng nước không ngừng tăng lên, góp phần nâng cao tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh.

- Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện chỉ tiêu, làm rõ nguyên nhân và đề xuất giải pháp khắc phục.

*Khó khăn:*

+ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/2/2011 của Chính phủ về kiểm chế lạm phát, cắt giảm đầu tư công nên ảnh hưởng không nhỏ đến đầu tư của Nhà nước cho Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn.

+ Nguồn nước khai thác, cung cấp cho trạm cấp nước ngày càng khó khăn về số lượng và chất lượng.

+ Thủ tục cấp đất, đền bù, giải phóng mặt bằng nhiều nơi còn khó khăn nên dự án đầu tư không thực hiện đúng tiến độ.

+ Nhiều công trình hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng việc đóng góp của nhân dân, UBND các xã không thực hiện theo cam kết, chủ đầu tư không có vốn thanh toán cho đơn vị thi công.

+ Phần lớn các công trình cấp nước tự chảy khi đưa vào sử dụng thì hoạt động không bền vững vì công tác quản lý, vận hành, chi phí hoạt động không được đảm bảo.

*Đề xuất:* Cần bố trí nguồn vốn để tiếp tục xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp các công trình cấp nước tập trung nông thôn.

*d) Đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh giao đầu mối đôn đốc, kiểm tra giám sát và tổ chức thực hiện chỉ tiêu:* Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh.

*đ) Đăng ký chỉ tiêu thực hiện giai đoạn 2016-2020:*

- Dự báo tổng số dân nông thôn giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn như sau: Năm 2016: 1.141.602 người; năm 2017: 1.153.018 người; năm 2018: 1.164.548 người; năm 2019: 1.176.194 người; năm 2020: 1.187.956 người

- Đăng ký chỉ tiêu tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt HVS giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn như sau: Năm 2016: 86,5%; năm 2017: 88%; năm 2018: 91%; năm 2019: 93%; năm 2020: 95%.

## **2. Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu**

*a) Kết quả thực hiện chỉ tiêu:*

- Chỉ tiêu quốc gia: Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu trên phạm vi quốc gia năm 2010: 52%; năm 2015: 65%; năm 2020:

95%.

- Kết quả thực hiện tại địa phương:

+ Năm 2010: Số hộ gia đình có công trình vệ sinh đạt yêu cầu trên địa bàn 152.828 hộ gia đình; tổng số hộ gia đình nông thôn trên địa bàn: 288.275 hộ gia đình; tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu: 53,01%.

+ Năm 2014: Số hộ gia đình có công trình vệ sinh đạt yêu cầu trên địa bàn 183.986 hộ gia đình; tổng số hộ gia đình nông thôn trên địa bàn: 300.044 hộ gia đình; tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu: 61,32%.

- Phân tích, đánh giá kết quả:

+ Có sự tham gia và hỗ trợ của các Sở ban ngành.

+ Được sự quan tâm chỉ đạo của các tuyến từ Trung ương đến địa phương.

+ Có sự hỗ trợ của các Trung tâm Y tế dự phòng huyện, thành phố, Trung tâm Y tế huyện, xã.

+ Sự đồng tình hưởng ứng của người dân nhằm cải thiện vệ sinh để phòng chống dịch bệnh và ô nhiễm môi trường.

- Khó khăn, nguyên nhân và đề xuất giải pháp khắc phục:

*Khó khăn:*

+ Năng lực thực hiện của cán bộ y tế từ cấp tỉnh đến huyện, xã còn hạn chế.

+ Nguồn kinh phí cho hợp phần vệ sinh còn quá thấp so với yêu cầu mục tiêu chương trình đề ra và nhu cầu của người dân.

+ Tỉnh có 6/14 huyện miền núi, chiếm 21% dân số nông thôn cả tỉnh. Điều kiện tự nhiên, kinh tế khó khăn, trình độ dân trí thấp và tập quán sinh sống của vùng này ảnh hưởng đến tỷ lệ dân số nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh.

+ Bên cạnh đó, ở vùng đồng bằng, các công trình vệ sinh được xây dựng đúng quy định nhưng trong quá trình sử dụng, bảo quản không đúng đã làm cho công trình không hợp vệ sinh.

*Đề xuất:*

+ Nâng cao ý thức người dân về vệ sinh môi trường nông thôn.

+ Trung ương, tỉnh cần bố trí kinh nhiều hơn cho hợp phần này.

b) Đơn vị được UBND tỉnh giao đầu mối đôn đốc, kiểm tra giám sát và tổ chức thực hiện chỉ tiêu: Trung tâm Y tế Dự phòng tỉnh.

c) Đăng ký chỉ tiêu thực hiện giai đoạn 2016-2020:

- Dự báo tổng số hộ dân nông thôn giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn như sau: Năm 2016: 306.075 hộ; năm 2017: 309.136 hộ; năm 2018: 312.227 hộ; năm 2019: 315.349 hộ; năm 2020: 318.503 hộ.



- Đăng ký chỉ tiêu tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu đạt được giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn như sau: Năm 2016: 69%; năm 2017: 70%; năm 2018: 71%; năm 2019: 73%; năm 2020: 75%.

### III. Nhóm các chỉ tiêu giảm nhẹ mức độ suy thoái, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên; kiểm chế tốc độ suy giảm đa dạng sinh học

#### 1. Diện tích đất trồng lúa, hoa màu

a) Kết quả thực hiện chỉ tiêu tại địa phương năm 2010:

ĐVT: ha

TT	Loại đất	Chỉ tiêu Nghị Quyết Chính phủ (số 22/2007/NQ-CP ngày 19/4/2007)	Thực hiện (số liệu từ niên giám thống kê năm 2010)	Thực hiện (số liệu từ niên giám thống kê năm 2014)
1	Trồng lúa	42.964,0	43.619,0	44.391,0
2	Trồng cây hàng năm khác	52.318,0	48.562,0	50.352,0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>95.282,0 ha</b>	<b>92.181,0</b>	<b>94.743,0</b>

- Phân tích, đánh giá những yếu tố ảnh hưởng đến kết quả thực hiện chỉ tiêu:

+ Do việc lập sổ bộ tưới giai đoạn 2016-2020, UBND xã thống kê lại diện tích lúa thực tế theo sổ bộ tưới của tổ chức và hộ gia đình sử dụng nước.

+ Diện tích đo đạc tại thời điểm thống kê trước đây không khớp với số liệu diện tích được cấp giấy chứng nhận của VLAP.

- Những khó khăn, vướng mắc:

+ Công tác lập quy hoạch sử dụng đất tuy đã được triển khai ở cả 3 cấp nhưng việc triển khai công tác quy hoạch chỉ đúng thời gian quy định ở cấp tỉnh và một số huyện, còn lại quy hoạch ở các xã hầu hết chậm tiến độ.

+ Công tác quản lý và thực hiện quy hoạch ở một số địa phương đặc biệt là trong khu vực đô thị chưa được quan tâm đúng mức.

+ Kế hoạch sử dụng đất hàng năm chưa sát với thực tiễn, do chưa bám sát vào quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt mà thường chỉ căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã và các tổ chức sử dụng đất.

b) Đơn vị được UBND tỉnh giao đầu mối đôn đốc, kiểm tra giám sát và tổ chức thực hiện chỉ tiêu: Sở Tài nguyên và Môi trường

c) Đăng ký chỉ tiêu thực hiện giai đoạn 2016-2020:

Đến năm 2020 - Diện tích đất trồng lúa: 39.800 ha; Diện tích đất trồng cây hàng năm khác: 49.589,76 ha (theo Quy hoạch đất lúa tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2011-2020)

#### 2. Nguồn lợi thủy sản vùng biển ven bờ

- Vùng biển ven bờ của tỉnh Quảng Ngãi được quy định tại Quyết định số 928/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh và theo quy định

thì tàu lắp máy có công suất máy chính dưới 20 CV hoặc tàu không lắp máy và các tàu làm nghề lưới vây cá nổi nhỏ, nghề khai thác nhuyễn thể được phép khai thác hải sản tại vùng biển ven bờ. Tuy nhiên, công tác quản lý hoạt động khai thác thủy sản trên vùng biển ven bờ chưa thực hiện tốt nên các số liệu về tổng khối lượng thủy, hải sản vùng ven bờ của tỉnh đánh bắt trong năm chưa được tổ chức thống kê.

- Chỉ tiêu nguồn lợi thủy sản vùng biển ven bờ của tỉnh chưa có số liệu nền, do đó cần phải rà soát và tổ chức thống kê để đăng ký và đánh giá chỉ tiêu trên trong thời gian tới.

### **3. Tỷ lệ che phủ rừng**

a) *Nguồn số liệu thống kê:* Theo công bố hiện trạng rừng của tỉnh tại các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi.

b) *Kết quả thực hiện các chỉ tiêu:*

- Chỉ tiêu quốc gia: Tỷ lệ che phủ rừng trên phạm vi quốc gia năm 2010: 40%; năm 2015: 42-43%; năm 2020: 45%.

- Kết quả thực hiện tại tỉnh Quảng Ngãi:

+ Năm 2010: Tổng diện tích rừng thống kê được: 250.119 ha; Tổng diện tích đất tự nhiên 515.213,7 ha; tỷ lệ che phủ rừng: 43,9%.

+ Năm 2014: Tổng diện tích rừng hiện có: 294.116,12 ha; Tổng diện tích đất tự nhiên 515.268,62 ha; tỷ lệ che phủ rừng: 49,8%.

- Phân tích, đánh giá những yếu tố ảnh hưởng đến kết quả thực hiện chỉ tiêu:

+ Thực hiện mục tiêu của Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020, trong những năm qua ngành lâm nghiệp được hỗ trợ đầu tư của Ngân hàng thế giới (WB), Chính phủ Nhật Bản (JICA), Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW6) đã hỗ trợ đầu tư trồng rừng phòng hộ và rừng sản xuất, đã góp phần nâng cao tỷ lệ độ che phủ rừng.

+ Thông qua hoạt động tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, nhận thức về bảo vệ và phát triển rừng trong cộng đồng dân cư được nâng cao đã góp phần giảm thiểu các tác động tiêu cực đến diện tích có rừng như phá rừng, cháy rừng,..., đây là một trong những yếu tố ảnh hưởng lớn đến độ che phủ của rừng.

+ Nhiều giải pháp kỹ thuật lâm sinh được áp dụng vào sản xuất, công nghệ trong sản xuất cây giống lâm nghiệp được ứng dụng đã góp phần nâng cao chất lượng rừng.

- Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện chỉ tiêu, làm rõ nguyên nhân và đề xuất giải pháp khắc phục:

#### *Những khó khăn*

+ Tình trạng xâm hại rừng, khai thác gỗ trái phép vẫn còn diễn ra phức tạp ở một số nơi, nhất là các huyện miền núi, vùng giáp ranh; việc huy động nguồn lực các thành phần kinh tế đầu tư vào bảo vệ, phát triển rừng vẫn còn nhiều hạn chế, cụ thể là trong giai đoạn 2011-2015, nguồn vốn ngân sách đầu tư đối

với rừng phòng hộ, Chương trình bảo vệ và Phát triển rừng còn rất hạn chế.

*Đề xuất giải pháp khắc phục:*

+ Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến rộng rãi Luật Bảo vệ và phát triển rừng, Nghị định 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng;

+ Cần quan tâm, chú trọng đầu tư về nguồn lực cho ngành Lâm nghiệp như nhân lực, cơ sở hạ tầng, vốn, trình độ quản lý,...

+ Tạo mọi điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế được giao, thuê hoặc nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp để quản lý, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

*c) Đơn vị được UBND tỉnh giao đầu mối đơn đốc, kiểm tra giám sát và tổ chức thực hiện chỉ tiêu: Chi cục Kiểm lâm.*

*d) Đăng ký chỉ tiêu thực hiện giai đoạn 2016-2020:*

- Dự báo diện tích đất tự nhiên giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn như sau: Năm 2016: 515.268,62 ha; năm 2017: 515.268,62 ha; năm 2018: 515.268,62 ha; năm 2019: 515.268,62 ha; năm 2020: 515.268,62 ha;

- Đăng ký chỉ tiêu tỷ lệ che phủ rừng giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn như sau: Năm 2016: 50,4%; năm 2017: 50,8%; năm 2018: 51,2%; năm 2019: 51,6%; năm 2020: 52%;

### **5. Diện tích rừng nguyên sinh:**

Hiện nay tỉnh Quảng Ngãi không còn rừng nguyên sinh.

### **6. Diện tích rừng ngập mặn:**

*a) Nội dung chỉ tiêu:*

Diện tích rừng ngập mặn là tổng diện tích đất có rừng ngập mặn tính đến thời điểm thống kê. Trong đó, rừng ngập mặn là rừng có các loài thực vật ngập mặn sinh sống, bao gồm cả rừng ngập mặn tự nhiên và rừng ngập mặn nhân tạo (rừng trồng).

*b) Nguồn số liệu thống kê:* Theo công bố hiện trạng rừng tỉnh Quảng Ngãi của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi tại các Quyết định.

*c) Kết quả thực hiện các chỉ tiêu:*

- Năm 2010: Tổng diện tích rừng ngập mặn trên địa bàn là 53,21ha;

- Năm 2014: Tổng diện tích rừng ngập mặn trên địa bàn là 53,54ha;

- Phân tích, đánh giá những yếu tố ảnh hưởng đến kết quả thực hiện chỉ tiêu: Từ năm 2014 trở về trước, đối với diện tích rừng ngập mặn chưa được quan tâm đúng mức, chỉ dừng lại ở mức quản lý bảo vệ rừng, chưa chú trọng đến phát triển và phục hồi rừng.

- Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện chỉ tiêu, làm rõ nguyên nhân và đề xuất giải pháp khắc phục:

*Khó khăn, vướng mắc:* Hiện nay, tỉnh chưa có quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn; nguồn vốn đầu tư cho phát triển rừng ngập mặn còn hạn chế.

*Đề xuất giải pháp:*

+ Để nhanh chóng phục hồi và phát triển rừng ngập mặn, cần xây dựng quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn cho từng địa phương cụ thể trên địa bàn tỉnh. Đặc biệt ưu tiên phát triển rừng phòng hộ cho các khu vực trước đê, vùng cửa sông, cửa biển và dọc bờ biển, gần các khu dân cư, nơi dễ bị xói mòn hay thường bị bão, siêu bão tấn công.

+ Xây dựng các dự án trồng và phục hồi rừng ngập mặn để làm cơ sở bố trí nguồn vốn từ các chương trình dự án của Trung ương và địa phương.

*d) Đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh giao đầu mối đôn đốc, kiểm tra giám sát và tổ chức thực hiện chỉ tiêu:* Chi cục Lâm nghiệp.

*đ) Đăng ký chỉ tiêu thực hiện giai đoạn 2016-2020:*

Hiện nay, ngành đang triển khai xây dựng Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và Phát triển rừng ven biển tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030. Do vậy, đối với chỉ tiêu này chưa có cơ sở để đăng ký.

**IV. Nhóm các chỉ tiêu tăng cường khả năng chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH), giảm nhẹ tốc độ gia tăng phát khí thải nhà kính**

**1. Tỷ lệ cộng đồng dân cư cấp làng, xóm thôn được xây dựng năng lực chủ động ứng phó BĐKH, thiên tai**

*a) Nguồn số liệu thống kê:*

Từ năm 2010 đến 2015, các chương trình, dự án liên quan đến thích ứng với BĐKH và giảm nhẹ rủi ro thiên tai do Chi cục Thủy lợi và PCLB phối hợp thực hiện đạt được như sau:

- Số lượng cộng đồng dân cư cấp làng, xóm, thôn được tham gia các đợt tập huấn về ứng phó với BĐKH, thiên tai: 67 thôn và 10 xã.

- Số lượng cộng đồng dân cư cấp làng, xóm, thôn được tham gia các đợt diễn tập về ứng phó với BĐKH, thiên tai: 02 thôn và 16 xã.

- Số lượng cộng đồng dân cư cấp làng, xóm, thôn được nhận tờ rơi, tài liệu về ứng phó với BĐKH, thiên tai: 80% số thôn được cấp, phát tờ rơi, tài liệu liên quan.

- Số lượng cộng đồng dân cư cấp làng, xóm, thôn được nghe các chương trình phát thanh, truyền hình: Chưa có số liệu thống kê cụ thể.

*b) Kết quả thực hiện chỉ tiêu:*

- Năm 2010: Số lượng cộng đồng dân cư cấp làng, xóm, thôn được xây dựng năng lực chủ động giảm nhẹ rủi ro thiên tai: 1.200 người. Tổng cộng đồng dân cư cấp làng, xóm, thôn trên địa bàn tỉnh: 1.220.952 người. Tỷ lệ cộng đồng dân cư được xây dựng năng lực chủ động ứng phó với BĐKH, thiên tai trên địa bàn: xấp xỉ 0,1%

- Năm 2015: Số lượng cộng đồng dân cư cấp làng, xóm, thôn được xây dựng năng lực chủ động giảm nhẹ rủi ro thiên tai: 3.822 người. Tổng cộng đồng dân cư cấp làng, xóm, thôn trên địa bàn tỉnh: 1.241.400 người. Tỷ lệ cộng đồng dân cư được xây dựng năng lực chủ động ứng phó với BĐKH, thiên tai trên địa bàn: xấp xỉ 0,31%.

- Phân tích, đánh giá những yếu tố ảnh hưởng đến kết quả thực hiện chỉ tiêu:

+ Là một trong những tỉnh được đánh giá là chịu tác động mạnh của BĐKH nên Quảng Ngãi nhận được sự đầu tư, hỗ trợ từ Trung ương cũng như sự quan tâm hỗ trợ nhiều hơn từ các Chính phủ, tổ chức phi chính phủ nước ngoài.

+ Tăng cường sự quan tâm của cấp chính quyền và nhân dân đến vấn đề BĐKH cũng như giải pháp nhằm thích ứng với BĐKH.

+ Định hướng và bổ sung thông tin để các cấp, ngành triển khai thực hiện các kế hoạch, quy hoạch, chương trình, chiến lược phù hợp nhằm giảm nhẹ tác động của BĐKH.

+ Góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chiến lược Quốc gia phòng chống thiên tai, nhất là nội dung nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng và Chiến lược Quốc gia ứng phó với BĐKH.

- Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện chỉ tiêu, làm rõ nguyên nhân và đề xuất giải pháp khắc phục

*Khó khăn, vướng mắc:*

+ Ngân sách của Trung ương hỗ trợ cho công tác ứng phó với BĐKH trên địa bàn tỉnh còn thiếu, chưa đáp ứng nhu cầu theo tiến độ Kế hoạch thực hiện Chiến lược Quốc gia và Chương trình mục tiêu Quốc gia ứng phó với BĐKH của tỉnh đề ra.

+ Các kiến thức, kỹ năng về thích ứng với BĐKH tại các cấp còn hạn chế. Các địa phương (cấp huyện, xã) không có cán bộ chuyên trách phụ trách công tác phòng, chống thiên tai và thích ứng BĐKH.

*Đề xuất các giải pháp:*

+ Cần có định hướng và tạo cơ chế để đưa nhanh các giống cây trồng có năng suất cao, chất lượng tốt vào sản xuất trên diện rộng nhằm thích ứng với điều kiện thời tiết, khí hậu hiện nay.

+ Tăng cường đầu tư để tỉnh thực hiện các chương trình, dự án theo kế hoạch hành động của địa phương. Trong đó, cần ưu tiên đầu tư các công trình đê, kè chống sạt lở bờ sông, suối, bờ biển; các tuyến đê sông, đê biển; nâng cấp, sửa chữa các hồ chứa nước bị xuống cấp, hư hỏng và tiếp tục đầu tư hoàn thiện các khu neo trú tàu cá, công trình nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn.

+ Đẩy nhanh tiến độ thực hiện chương trình trồng rừng và phát triển rừng, đặc biệt là rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ.

+ Tăng cường lồng ghép nhiệm vụ thích ứng với BĐKH, giảm nhẹ rủi ro thiên tai vào Chương trình nông thôn mới, đồng thời đảm bảo nguồn lực để thực hiện Chương trình này đúng kế hoạch tiến độ.

+ Triển khai tập huấn cho các cấp (đặc biệt là huyện, xã và cộng đồng) về các kiến thức chung về BĐKH cũng như tuyên truyền các mô hình thích ứng với BĐKH đã thực hiện hiệu quả phù hợp với đặc điểm và tình hình thực tế tại địa phương trong các lĩnh vực: Trồng trọt, chăn nuôi, thủy lợi, đê điều, thủy sản, nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn,...

+ Tạo điều kiện và kêu gọi các nhà đầu tư hỗ trợ tinh về các chương trình, dự án liên quan đến ứng phó với BĐKH và giảm nhẹ rủi ro thiên tai.

*d) Đơn vị được UBND tỉnh giao đầu mối đôn đốc, kiểm tra giám sát và tổ chức thực hiện chỉ tiêu:* Chi cục Thủy lợi và Phòng chống lụt bão.

*đ) Đăng ký thực hiện chỉ tiêu giai đoạn 2016 - 2020:*

Đăng ký tỷ lệ cộng đồng dân cư cấp làng, xóm, thôn được xây dựng năng lực chủ động ứng phó với BĐKH, thiên tai trên địa bàn, giai đoạn 2016 – 2020 như sau: Năm 2016: 2%; năm 2017: 10%; năm 2018: 25%; năm 2019: 40%; năm 2020: 50%.

## **C. CÁC CHỈ TIÊU DO SỞ XÂY DỰNG CHỦ TRÌ ĐÁNH GIÁ**

### **I. Nhóm chỉ tiêu về giảm cơ bản các nguồn gây ô nhiễm môi trường**

#### ***1. Tỷ lệ khu đô thị loại IV trở lên có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu***

- Tính đến thời điểm ngày 31/10/2015, các khu đô thị loại IV trở lên trên địa bàn tỉnh chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu.

- Nguyên nhân: Nguồn kinh phí của tỉnh còn hạn hẹp, do đó việc đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung cho các khu đô thị chưa được thực hiện.

- Đề xuất giải pháp khắc phục: Đẩy mạnh xã hội hoá đối với các dự án môi trường.

- Đăng ký chỉ tiêu thực hiện giai đoạn 2016-2020: Đến năm 2020 có 01 đô thị loại IV trở lên trên địa bàn tỉnh có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu.

#### ***2. Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom***

- Năm 2010, tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom: 70%.

- Tính đến thời điểm ngày 31/10/2015, khối lượng chất thải rắn đô thị được thu gom 172,5 tấn; khối lượng chất thải rắn đô thị phát sinh trên địa bàn 230 tấn; tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom: 75%.

- Phân tích, đánh giá những yếu tố ảnh hưởng đến kết quả thực hiện chỉ tiêu:

+ Ý thức của người dân về việc tập trung rác thải để thu gom và xử lý chưa được tốt.

+ Việc ký kết hợp đồng thu gom giữa đơn vị thực hiện thu gom và đơn

vị xả thải còn hạn chế, do đó việc mở rộng địa bàn thu gom và xử lý chất thải chưa được đẩy mạnh.

+ Công nghệ xử lý ở hầu hết các khu xử lý chất thải rắn chủ yếu là chôn lấp, năng suất xử lý chưa cao.

- Đề xuất giải pháp khắc phục:

+ Đẩy mạnh xã hội hoá đối với các dự án xử lý rác thải.

+ Tuyên truyền vận động nhân dân hiểu rõ người xả thải phải có trách nhiệm trả phí để xử lý ô nhiễm do mình gây ra.

+ Đẩy mạnh áp dụng công nghệ xử lý chất thải rắn tiên tiến thay dần công nghệ chôn lấp để đảm bảo không gây phát sinh ô nhiễm tại các bãi chôn lấp chất thải rắn.

- Dự báo khối lượng chất thải rắn đô thị phát sinh trên địa bàn giai đoạn 2016-2020. Trong đó, năm 2016: 264 tấn; năm 2017: 304 tấn; năm 2018: 350 tấn, năm 2019: 402 tấn, năm 2020: 475 tấn.

- Đăng ký chỉ tiêu tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom đạt được giai đoạn 2016-2020. Trong đó, năm 2016: 77%; năm 2017: 78%; năm 2018: 80%, năm 2019: 80%, năm 2020: 85%.

**II. Nhóm các chỉ tiêu về khắc phục, cải tạo môi trường các khu vực bị ô nhiễm, suy thoái; cải thiện điều kiện sống của nhân dân**

**1. Tỷ lệ mặt nước, ao, hồ, kênh, mương, sông trong đô thị, khu dân cư được cải tạo, phục hồi**

Hiện nay, UBND tỉnh Quảng Ngãi không có số liệu nên để báo cáo.

**2. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch**

- Năm 2010: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch: 75%.

- Tính đến thời điểm ngày 31/10/2015, tổng số dân số đô thị được cung cấp nước sạch: 200.300 người, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch: 87%.

- Phân tích, đánh giá những yếu tố ảnh hưởng đến kết quả thực hiện chỉ tiêu:

+ Nguồn kinh phí của tỉnh còn hạn hẹp, do đó việc đầu tư, mở rộng, nâng công suất các Nhà máy cung cấp nước sạch ở đô thị chưa được đẩy mạnh.

+ Tỷ lệ thất thoát nước lớn, khoảng 21%.

+ Các dự án sử dụng vốn khác vẫn chưa triển khai thực hiện đầu tư mặc dù được cấp thẩm quyền chấp thuận đầu tư khá lâu (từ 3-5 năm). Nguyên nhân chính là do ảnh hưởng chung của suy thoái kinh tế toàn cầu.

- Đề xuất giải pháp khắc phục:

+ Đẩy mạnh xã hội hoá đối với các dự án cấp nước sạch.

+ Đẩy mạnh cải tiến công nghệ và quản lý nhằm làm giảm tỷ lệ thất thoát nước sạch.

- Dự báo số lượng dân số đô thị trên địa bàn giai đoạn 2016-2020: Đến năm 2020 là 308.955 người.

- Đăng ký chỉ tiêu dân số đô thị được cung cấp nước sạch đến năm 2020: 274.900 người; tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch: 89%.

### **3. Tỷ lệ diện tích đất cây xanh công cộng trong các đô thị, khu dân cư**

- Năm 2010: Tỷ lệ cây xanh đô thị đạt 60%.

- Tính đến thời điểm ngày 31/10/2015, tỷ lệ cây xanh đô thị đạt 70%.

- Phân tích, đánh giá những yếu tố ảnh hưởng đến kết quả thực hiện chỉ tiêu: Việc quản lý quy hoạch chưa chặt chẽ, một số diện tích đất quy hoạch trồng cây xanh được chuyển đổi sang đất sử dụng mục đích khác.

- Đề xuất giải pháp khắc phục:

+ Quản lý chặt chẽ các đồ án quy hoạch chi tiết được duyệt.

+ Bổ sung kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện các dự án công viên, cây xanh.

+ Tuyên truyền, vận động người dân trồng và chăm sóc cây xanh trên vỉa hè dọc theo các tuyến đường đô thị.

- Đăng ký chỉ tiêu tỷ lệ cây xanh đô thị đến năm 2020: Đạt 75%.

## **D. CÁC CHỈ TIÊU DO SỞ Y TẾ CHỦ TRÌ ĐÁNH GIÁ**

### **I. Nhóm chỉ tiêu về giảm cơ bản các nguồn gây ô nhiễm môi trường**

#### **1. Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy:**

a). *Kết quả thực hiện chỉ tiêu:*

- Chỉ tiêu Quốc gia: Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy trên phạm vi Quốc gia năm 2010: 75%; năm 2015: 85%; năm 2020: 100%.

- Kết quả thực hiện chỉ tiêu tại địa phương:

+ Năm 2010: Khối lượng chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy trên địa bàn: 148,628 tấn; khối lượng chất thải y tế được thu gom, xử lý trên địa bàn: 190,311 tấn; tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy: 78,09%.

+ Năm 2015 (tính đến 31/10/2015): Khối lượng chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy trên địa bàn: 170,893 tấn; khối lượng chất thải y tế được thu gom, xử lý trên địa bàn: 212,576 tấn; tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy: 80,39%.

- Phân tích, đánh giá những yếu tố ảnh hưởng đến kết quả thực hiện chỉ tiêu: Qua số liệu thực hiện nêu trên cho thấy, tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy năm 2010 vượt so với chỉ tiêu Quốc gia đề ra là 105,2%. Tuy nhiên, đến năm 2015 chỉ tiêu này chỉ đạt 94,57% với chỉ tiêu Quốc gia đề ra. Nguyên nhân, tháng 06/2014 Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh đi vào hoạt động, với số lượng giường bệnh ban đầu là 60



giường, năm 2015 tăng lên 70 giường. Ngoài ra, chỉ tiêu số lượng giường bệnh của toàn ngành cũng tăng hơn nhiều so với năm 2010. Tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp hơn so với năm 2010, trong khi đó các Trung tâm Y tế huyện miền núi, hải đảo như: Sơn Tây, Tây Trà, Lý Sơn, các Phòng Khám đa khoa khu vực và các Trạm Y tế xã lại chưa được đầu tư lò đốt rác thải y tế đạt tiêu chuẩn, nên việc thu gom, xử lý vẫn theo phương pháp thủ công là đào các hố đốt rồi chôn lấp.

- Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện chỉ tiêu, làm rõ nguyên nhân và đề xuất giải pháp khắc phục:

+ Các Bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh, huyện và các Bệnh viện chuyên khoa đã được đầu tư hệ thống xử lý chất thải rắn y tế từ những năm 2004 trở lại đây. Tổng số cơ sở y tế được trang bị hệ thống lò đốt là 13 cơ sở, trong đó hiện có 8 hệ thống hoạt động và 5 hệ thống đã hỏng không hoạt động. Hiện nay, hệ thống xử lý chất thải rắn nguy hại tại các bệnh viện là sử dụng phương pháp lò đốt 2 buồng có hệ thống xử lý khí thải, còn tại các Trung tâm Y tế huyện miền núi, hải đảo và các Trạm Y tế xã thì chưa có lò đốt mà chỉ đào hố đốt, chôn lấp. Tuy nhiên, phần lớn các lò đốt được đầu tư đã lâu nên hiện nay hư hỏng và xuống cấp nhiều.

+ Đội ngũ nhân viên y tế chưa được đào tạo bài bản và chuyên nghiệp về khả năng tự bảo dưỡng, bảo trì các hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nên hiện nay các hệ thống này đang bị xuống cấp, gây nhiều khó khăn trong khâu xử lý và tốn nhiều kinh phí sửa chữa.

+ Đội ngũ làm công tác quản lý chất thải y tế tại các bệnh viện, Trung tâm Y tế dự phòng,..., phần lớn là cán bộ kiêm nhiệm, chưa có cán bộ chuyên trách nên cũng khó khăn trong công tác kiểm tra, giám sát và báo cáo.

+ Chất lượng đầu ra của các lò đốt chất thải rắn y tế hiện nay phần lớn chưa được kiểm soát chặt chẽ, độ cao của ống khói chưa đúng với quy định (nhỏ hơn 20 mét),...

+ Phần lớn nhà lưu giữ chất thải nguy hại tại các cơ sở y tế chưa được đầu tư xây dựng đúng quy định vì kinh phí còn quá hạn hẹp.

+ Chưa được đầu tư xe chuyên dụng vận chuyển rác thải y tế từ xã, phường về Trung tâm các bệnh viện huyện hoặc tỉnh để xử lý.

+ Hiện nay, tỉnh Quảng Ngãi có 183/184 xã đã có Trạm Y tế, thế nhưng phần lớn rác thải y tế hàng ngày vẫn chỉ đốt tại các lò đốt thủ công được xây tạm hoặc đào hố đốt rồi chôn lấp, vì vậy không đảm bảo an toàn cho môi trường theo quy định của Bộ Y tế.

+ Các cơ sở y tế tư nhân chưa phối hợp báo cáo tình hình quản lý và xử lý chất thải y tế của đơn vị, gây nhiều khó khăn trong công tác tổng hợp kết quả thực hiện và lập kế hoạch quản lý chất thải y tế của ngành.

+ Kinh phí đầu tư cho việc xử lý chất thải y tế còn quá hạn hẹp, do đó chưa thể đáp ứng yêu cầu như kế hoạch của tỉnh và Chính phủ đề ra theo từng giai đoạn.

- Các giải pháp khắc phục những khó khăn, vướng mắc nêu trên:

+ Kế hoạch đầu tư hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại giai đoạn 2016 - 2020:

. Đầu tư mới 01 Khu xử lý chất thải rắn y tế nguy hại bằng mô hình tập trung tại Khu xử lý bãi chôn lấp chất thải rắn Nghĩa Kỳ, thôn An Định, xã Hành Dũng, huyện Nghĩa Hành, với quy mô 8.000 m<sup>2</sup>, công suất xử lý 200 kg/giờ, công nghệ nhiệt thấp, khử tiệt khuẩn kết hợp nghiền cắt, tổng kinh phí khoảng 123 tỷ đồng từ nguồn vốn vay của Ngân hàng Thế giới và vốn đối ứng của tỉnh. Dự kiến đầu tư trong hai năm 2016 - 2017 là hoàn thành, đáp ứng thu gom cho toàn bộ các Bệnh viện, Trung tâm Y tế dự phòng tuyến tỉnh, huyện, thành phố và các Trung tâm chuyên khoa của tỉnh.

. Đầu tư hệ thống lò đốt 2 buồng, có hệ thống xử lý khí thải cho Trung tâm Y tế Quân Dân y kết hợp huyện Lý Sơn.

. Đầu tư kinh phí xây lò thủ công cho 158 Trạm Y tế xã và 4 phòng khám đa khoa khu vực chưa có lò đốt.

+ Dự kiến kinh phí thực hiện: Kế hoạch đầu tư hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại giai đoạn 2016 - 2020: 133.250 triệu đồng, trong đó:

. Xử lý chất thải rắn y tế nguy hại bằng mô hình tập trung toàn tỉnh: 123.500 triệu đồng.

. Xử lý chất thải rắn y tế nguy hại theo mô hình cụm tại Trung tâm Y tế Quân Dân y kết hợp huyện Lý Sơn, Trạm Y tế xã An Vĩnh và An Hải: 1.500 triệu đồng.

. Xử lý chất thải rắn y tế tại chỗ (xây lò đốt thủ công) cho 4 phòng khám đa khoa khu vực: 250 triệu đồng.

. Xử lý chất thải rắn y tế tại chỗ (xây lò đốt thủ công) cho 160 Trạm Y tế xã còn lại: 8.000 triệu đồng.

+ Kế hoạch đầu tư hệ thống xử lý nước thải y tế giai đoạn 2016 - 2020: 90.299 triệu đồng, trong đó:

. Cơ sở khám, chữa bệnh tuyến tỉnh, thành phố: 51.199 triệu đồng.

. Cơ sở khám, chữa bệnh tuyến huyện: 19.800 triệu đồng.

. Cơ sở y tế thuộc hệ dự phòng: 1.000 triệu đồng.

. 183 Trạm Y tế xã, phường: 18.300 triệu đồng.

+ Đề xuất về nguồn vốn đầu tư:

. Đối với dự án Khu xử lý chất thải rắn y tế nguy hại bằng mô hình tập trung: Vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới và nguồn vốn đối ứng của tỉnh.

. Đối với xử lý chất thải rắn y tế nguy hại theo mô hình cụm và tại chỗ: Đề xuất ngân sách Trung ương hỗ trợ 50% và vốn ngân sách địa phương bố trí 50%.

. Đối với dự án đầu tư xây dựng và nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi lên 800 m<sup>3</sup>/ngày đêm: Nguồn vốn đầu tư

từ nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới là 24.605.647.000 đồng và nguồn vốn đối ứng của tỉnh là 4.593.523.000 đồng; thời gian thực hiện từ 2015 đến 2017.

. Đối với dự án Bệnh viện Sản - Nhi: Nguồn vốn ngân sách tỉnh và nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương.

*b) Đơn vị được UBND tỉnh giao đầu mối đôn đốc, kiểm tra giám sát và tổ chức thực hiện chỉ tiêu: Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi.*

*c) Đăng ký chỉ tiêu thực hiện giai đoạn 2016 – 2020:*

- Dự báo khối lượng chất thải y tế được thu gom, xử lý giai đoạn 2016 – 2020 trên địa bàn như sau: Năm 2016: 200 tấn; năm 2017: 250 tấn; năm 2018: 275 tấn; năm 2019: 290 tấn; năm 2020: 320 tấn.

- Đăng ký chỉ tiêu tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy đạt được giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn như sau: Năm 2016: 81%; năm 2017: 82%; năm 2018: 83%; năm 2019: 84%; năm 2020: 85%.

## **II. Nhóm các chỉ tiêu giảm nhẹ mức độ suy thoái, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên; kiểm chế tốc độ suy giảm đa dạng sinh học**

### *1. Số vụ mất an toàn sinh học có nguyên nhân từ sinh vật biến đổi gen*

*a) Kết quả thực hiện chỉ tiêu:*

- Chỉ tiêu Quốc gia: Số vụ mất an toàn sinh học có nguyên nhân từ sinh vật biến đổi gen trên phạm vi toàn quốc gia năm 2010: 0 vụ; năm 2015: 0 vụ ; năm 2020: 0 vụ.

- Kết quả thực hiện chỉ tiêu:

+ Năm 2010: Số vụ mất an toàn sinh học trong năm 2010: 0 vụ.

+ Năm 2015 (tính đến 31/12/2015): Số vụ mất an toàn sinh học: 0 vụ.

*b) Đơn vị được UBND tỉnh giao đầu mối đôn đốc, kiểm tra giám sát và tổ chức thực hiện chỉ tiêu: Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi.*

*c) Đăng ký chỉ tiêu thực hiện giai đoạn 2016-2020:*

Dự báo và đăng ký chỉ tiêu số vụ mất an toàn sinh học giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn như sau: Năm 2016: 0 vụ; năm 2017: 0 vụ; năm 2018: 0 vụ; năm 2019: 0 vụ; năm 2020: 0 vụ.

## **Đ. CÁC CHỈ TIÊU DO SỞ CÔNG THƯƠNG CHỦ TRÌ ĐÁNH GIÁ**

### **Nhóm chỉ tiêu về giảm cơ bản các nguồn gây ô nhiễm môi trường**

#### *1. Mức sản xuất và sử dụng túi bao gói khó phân hủy:*

- Trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi có 01 đơn vị sản xuất túi bao gói khó phân hủy (túi nilon khó phân hủy) với công suất thiết kế: 400 tấn sản phẩm/năm, chuyên sản xuất bao PE, PP, HDPE.

- Hiện nay, trên địa bàn tỉnh chưa có quy hoạch và thống kê chuyên ngành nên UBND tỉnh Quảng Ngãi không có cơ sở để báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu về mức sản xuất, sử dụng cũng như đánh giá tăng, giảm mức

sản xuất và tiêu thụ túi, bao gói khó phân hủy.

## **E. CÁC CHỈ TIÊU DO SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CHỦ TRÌ ĐÁNH GIÁ**

**Nhóm chỉ tiêu về giảm cơ bản các nguồn gây ô nhiễm môi trường**

### **1. Số vụ sự cố hóa chất, phóng xạ hạt nhân**

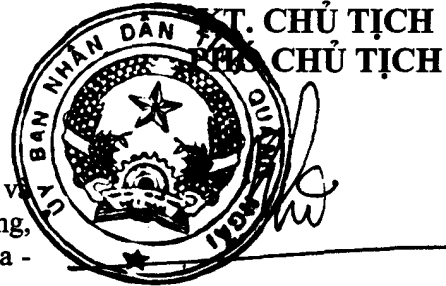
- Trong năm 2010 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi có 01 vụ mất nguồn phóng xạ (vì máy phóng xạ hiệu Troxner do Mỹ sản xuất để đo độ chặt bê tông đầm lán lắp đặt tại công trường thủy điện Đakđrinh, huyện Sơn Tây đã bị mất cắp). Tuy nhiên đã được phát hiện và thu hồi.

- Đăng ký chỉ tiêu thực hiện giai đoạn 2016-2020: Dự báo và đăng ký chỉ tiêu số lượng vụ, sự cố bức xạ hạt nhân giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh: 0 vụ.

UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ. Riêng đối với các chỉ tiêu chưa có dữ liệu nền, UBND tỉnh sẽ tiếp tục rà soát, đăng ký bổ sung sau./.

#### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- TTTU, TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, PCT(NL) UBND tỉnh;
- Tổng cục Môi trường;
- Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Xây dựng, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Văn hóa - Thể thao và Du lịch;
- VPUB: CVP, PCVP(NL), VX, CNXD, KTTH, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN(tnh18).



**Phạm Trường Thọ**